

CTY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHẨM

AN GIANG

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 90 /GT-RQTPAG
(V/v giải trình chênh lệch 10% LNST
BCTC riêng và hợp nhất Quý II - 2025)

Long Xuyên, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty CP Rau Quả Thực Phẩm An Giang
Trụ sở chính: 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.
MST: 1600230014
Mã chứng khoán: ANT

Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ Tiêu	Quý II-2025	Quý II-2024	%Tăng/giảm
Báo cáo tài chính riêng:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.746	361.937	115,4%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.349	19.688	123,6%
Báo cáo tài chính hợp nhất:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	479.372	404.725	118,4%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.923	21.553	138,8%

Lợi nhuận sau thuế trong Quý II - 2025 có sự biến động cụ thể như sau:

+ **Báo cáo tài chính riêng:** Doanh thu quý II - 2025 tăng 115,4% so quý II - 2024, lợi nhuận sau thuế quý II - 2025 lãi 24.349 triệu đồng so quý II - 2024 lãi 19.688 triệu đồng tăng 123,6%. Nguyên nhân:

Tổng sản lượng sản xuất trong quý II - 2025 tăng 47,9% so cùng kỳ quý II – 2024; tổng giá trị sản xuất sản phẩm chỉ tăng 32,2% so cùng kỳ; tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu quý II - 2025 đạt 73,4% giảm 1,5% so với cùng kỳ quý II - 2024 đạt 74,9%; chi phí bán hàng giảm 2,17% so cùng kỳ.

+ **Báo cáo tài chính hợp nhất:** Doanh thu quý II - 2025 tăng 118,4% so quý II - 2024 đồng thời Công ty con hoạt động hiệu quả hơn (LNST tăng 149,7% so cùng kỳ) nên lợi nhuận sau thuế quý II - 2025 lãi 29.923 triệu đồng so quý II - 2024 lãi 21.553 triệu đồng tăng 138,8%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang, kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: TC-KT



Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2025

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tháng 7 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 -4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)
Ông Đinh Hùng Dũng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Lê Hải Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Khương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)
Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		809.797.760.185	611.770.764.310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.855.610.549	55.016.064.367
1. Tiền	111		3.855.610.549	55.016.064.367
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	233.000.000.000	137.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		233.000.000.000	137.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.734.163.346	164.341.260.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	189.928.001.401	76.004.741.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.802.549.078	10.291.767.896
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		77.600.000.000	74.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.514.524.672	7.904.722.117
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.110.911.805)	(4.659.970.805)
IV. Hàng tồn kho	140	10	263.447.748.378	237.414.302.219
1. Hàng tồn kho	141		267.426.398.332	244.359.158.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.978.649.954)	(6.944.856.773)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.760.237.912	17.999.136.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.251.852.697	4.996.200.592
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.508.385.215	13.002.936.272
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		323.378.639.112	310.136.535.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.952.150.000	6.176.550.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.952.150.000	6.176.550.000
II. Tài sản cố định	220		232.443.659.397	197.352.289.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	214.597.224.821	175.464.390.266
- Nguyên giá	222		423.001.046.721	367.917.721.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.403.821.900)	(192.453.330.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	15.104.153.787	18.973.587.753
- Nguyên giá	225		30.955.471.703	30.955.471.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15.851.317.916)	(11.981.883.950)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.742.280.789	2.914.311.127
- Nguyên giá	228		5.076.623.200	5.076.623.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.334.342.411)	(2.162.312.073)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.103.653.503	34.622.412.276
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.103.653.503	34.622.412.276
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	62.500.000.000	62.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.500.000.000	58.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.379.176.212	9.485.283.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	12.493.875.680	7.140.632.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.885.300.532	2.344.651.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.133.176.399.297	921.907.299.592

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		792.536.871.996	637.480.786.546
I. Nợ ngắn hạn	310		715.655.595.102	560.400.817.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	126.382.470.775	62.967.248.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.935.621.379	58.319.672.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.493.118.839	15.047.919.748
4. Phải trả người lao động	314		7.487.214.683	6.513.897.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37.705.062.682	22.391.425.361
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.491.549.738	1.505.288.833
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	521.861.664.618	387.564.806.180
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	771.240.819	6.064.261.155
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		527.651.569	26.297.769
II. Nợ dài hạn	330		76.881.276.894	77.079.968.941
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		50.514.550	69.457.516
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	74.049.539.011	74.930.166.672
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	2.781.223.333	2.080.344.753
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		340.639.527.301	284.426.513.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	340.639.527.301	284.426.513.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.037.080.000	183.998.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.037.080.000	183.998.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(261.813.880)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135.864.261.181	100.610.273.502
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		81.371.423.502	27.296.426.814
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		54.492.837.679	73.313.846.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.133.176.399.297	921.907.299.592
(440=300+400)				



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/6/2024	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/6/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	417.753.137.197	361.939.928.805	871.994.860.248	652.969.814.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	6.917.164	3.104.111	16.483.840	4.614.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		417.746.220.033	361.936.824.694	871.978.376.408	652.965.200.365
4. Giá vốn hàng bán	11	26	303.459.797.678	270.981.755.303	651.305.580.228	484.872.807.634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		114.286.422.355	90.955.069.391	220.672.796.180	168.092.392.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	9.821.149.152	7.278.881.566	17.157.289.716	12.562.867.211
7. Chi phí tài chính	22	29	19.074.601.806	11.227.958.098	27.094.368.914	20.122.567.773
- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	23		8.085.942.408	5.458.931.826	14.280.354.555	10.470.328.770
8. Chi phí bán hàng	25	30	36.264.251.476	41.880.707.759	72.016.448.959	79.603.639.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	39.674.722.514	21.509.543.211	75.077.099.555	42.193.334.501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		29.093.995.711	23.615.741.889	63.642.168.468	38.735.718.135
11. Thu nhập khác	31		1.687	69.445.188	3.599	69.446.719
12. Chi phí khác	32		2.683.774	64.307.399	74.028.606	128.309.151
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(2.682.087)	5.137.789	(74.025.007)	(58.862.432)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	29.091.313.624	23.620.879.678	63.568.143.461	38.676.855.703
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.518.950.883	5.978.635.917	10.615.954.939	8.338.476.875
16.	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	1.223.339.211	(2.045.546.684)	(1.540.649.157)	(2.045.546.684)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	24.349.023.530	19.687.790.445	54.492.837.679	32.383.925.512



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/6/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/6/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63.568.143.461	38.676.855.703
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.991.955.278	16.334.420.164
Các khoản dự phòng	03	(7.073.619.452)	34.855.509.318
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.483.217.730)	(2.759.791.359)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	14.280.354.555	10.470.328.770
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83.283.616.112	97.577.322.596
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(126.186.566.154)	(96.621.721.897)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.067.239.340)	(64.529.821.165)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	42.095.217.227	49.780.645.147
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.608.895.300)	(4.087.402.134)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.545.560.920)	(10.433.380.166)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.567.033.941)	(3.185.154.600)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(132.434.323)	(69.572.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58.728.896.639)	(31.569.085.001)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38.712.855.987)	(15.973.263.864)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	64.814.815
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(166.500.000.000)	(67.790.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.700.000.000	18.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.332.847.185	346.568.163
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(134.180.008.802)	(65.151.880.886)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/6/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/6/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.320.176.576	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	603.108.348.013	423.494.020.183
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(460.189.493.238)	(319.970.491.437)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.490.579.728)	(3.603.855.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	141.748.451.623	99.919.673.512
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(51.160.453.818)	3.198.707.625
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.016.064.367	24.935.945.771
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.855.610.549	28.134.653.396



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 821 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 742 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phân bón, thu gom rác thải, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, sản xuất điện mặt trời

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B’Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của

sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	481.810.778	511.641.728
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.373.799.771	54.504.422.639
	3.855.610.549	55.016.064.367

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 30/06/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	233.000.000.000	233.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	233.000.000.000	233.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	237.000.000.000	237.000.000.000	141.000.000.000	141.000.000.000

b. Đầu tư vào công ty con

	Tại 30/06/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH B'Laofood	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-
	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Công ty TNHH B'Laofood	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 33.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Crop's Fruits NV	10.663.922.051	6.695.315.044
Polarica Sp. z o.o.	18.210.204.820	10.254.936.120
Newberry International Produce Ltd.	9.155.410.080	3.797.043.372
Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP	39.654.573.518	-
Khác	112.243.890.932	55.257.447.116
	189.928.001.401	76.004.741.652

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	-	5.897.925.000
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Khác	2.535.950.473	3.127.244.291
	3.802.549.078	10.291.767.896

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.515.275.889	7.364.728.768
Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-
Khác	879.248.783	539.993.349
	12.514.524.672	7.904.722.117
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5.952.150.000	6.176.550.000
	5.952.150.000	6.176.550.000

9. NỢ XẤU

	Tại 30/06/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	1.383.551.540	375.429.000	557.181.540	-
	5.486.340.805	375.429.000	4.659.970.805	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.568.456.844	-	7.518.227.741	-
Công cụ, dụng cụ	1.223.809.539	-	1.034.513.679	-
Thành phẩm	222.840.137.047	(3.978.649.954)	210.805.283.331	(6.944.856.773)
Hàng hoá	3.024.237.315	-	19.051.670.430	-
Hàng gửi bán	22.769.757.587	-	5.949.463.811	-
	267.426.398.332	(3.978.649.954)	244.359.158.992	(6.944.856.773)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.836.636.222	2.612.961.049
Khác	2.415.216.475	2.383.239.543
	5.251.852.697	4.996.200.592
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	7.701.015.352	1.877.398.431
Lợi thế vị trí địa lý	3.564.539.117	3.898.606.781
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.020.000.000	1.065.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	129.221.216	197.927.276
Khác	79.099.995	101.699.997
	12.493.875.680	7.140.632.485

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 31/12/2024	94.420.942.486	253.035.775.539	3.666.702.404	16.794.300.763	367.917.721.192
Tăng trong kỳ	18.204.853.502	36.458.472.027	90.000.000	330.000.000	55.083.325.529
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2025	112.625.795.988	289.494.247.566	3.756.702.404	17.124.300.763	423.001.046.721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 31/12/2024	37.826.766.127	141.103.192.361	2.930.159.247	10.593.213.191	192.453.330.926
Khấu hao trong kỳ	2.993.458.821	11.871.111.131	161.382.192	924.538.830	15.950.490.974
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2025	40.820.224.948	152.974.303.492	3.091.541.439	11.517.752.021	208.403.821.900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2024	56.594.176.359	111.932.583.178	736.543.157	6.201.087.572	175.464.390.266
Tại ngày 30/06/2025	71.805.571.040	136.519.944.074	665.160.965	5.606.548.742	214.597.224.821

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2024	28.579.693.532	2.375.778.171	30.955.471.703
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư 30/06/2025	28.579.693.532	2.375.778.171	30.955.471.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2024	11.103.984.979	877.898.971	11.981.883.950
Khấu hao trong kỳ	3.572.461.692	296.972.274	3.869.433.966
Số dư 30/06/2025	14.676.446.671	1.174.871.245	15.851.317.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	17.475.708.553	1.497.879.200	18.973.587.753
Tại ngày 30/06/2025	13.903.246.861	1.200.906.926	15.104.153.787

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2024	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư 30/06/2025	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2024	1.647.298.954	515.013.119	2.162.312.073
Khấu hao trong kỳ	36.874.194	135.156.144	172.030.338
Số dư 30/06/2025	1.684.173.148	650.169.263	2.334.342.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	2.103.374.246	810.936.881	2.914.311.127
Tại ngày 30/06/2025	2.066.500.052	675.780.737	2.742.280.789

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 31/12/2024 VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	6.103.653.503	18.601.724.476
Các công trình xây dựng dở dang	-	16.020.687.800
	6.103.653.503	34.622.412.276

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 31/12/2024 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20,00%	20,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi	10,00%	10,00%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.885.300.532	2.344.651.375
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	77.124.082	1.200.433.268
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí chưa có hóa đơn	2.773.041.801	335.923.047
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi	493.126.229	402.938.029
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	539.820.602	405.357.031
- Khác	2.187.818	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.885.300.532	2.344.651.375

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ		
Công ty TNHH TM Mùa Vàng Long An	1.618.092.500	2.083.375.700
Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP	41.824.946.164	829.513.600
Khác	82.939.432.111	60.054.359.653
	126.382.470.775	62.967.248.953

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Mercer Foods, LLC.	-	55.046.315.165
Khác	6.935.621.379	3.273.356.866
	6.935.621.379	58.319.672.031

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.398.366.802	10.615.954.939	14.567.033.941	10.447.287.800
Thuế thu nhập cá nhân	630.744.927	2.388.121.852	3.018.044.667	822.112
Thuế khác	18.808.019	205.608.084	179.407.176	45.008.927
	15.047.919.748	13.209.684.875	17.764.485.784	10.493.118.839

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Tiền lương, thưởng cho người lao động	22.711.711.000	20.105.683.000
Lãi vay	453.718.136	395.648.083
Khác	14.539.633.546	1.890.094.278
	37.705.062.682	22.391.425.361

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	771.240.819	6.064.261.155
	771.240.819	6.064.261.155
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.781.223.333	2.080.344.753
	2.781.223.333	2.080.344.753

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	2.506.271.977	490.496.957
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	207.184.616	100.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	24.928.110
Khác	753.165.035	889.363.766
	3.491.549.738	1.505.288.833

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024	Trong kỳ		Tại 30/06/2025
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	353.403.646.724	580.983.734.994	445.482.876.556	488.904.505.162
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	162.144.533.068	318.541.505.544	232.778.966.732	247.907.071.880
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	131.132.977.184	113.240.630.667	131.182.977.184	113.190.630.667
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	60.126.136.472	149.201.598.783	81.520.932.640	127.806.802.615
	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	34.161.159.456	17.075.579.728	18.279.579.728	32.957.159.456
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.180.000.000	13.585.000.000	14.789.000.000	25.976.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	6.981.159.456	3.490.579.728	3.490.579.728	6.981.159.456
	387.564.806.180	598.059.314.722	463.762.456.284	521.861.664.618

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2024	Trong kỳ		Tại 30/06/2025
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	91.513.595.421	16.194.952.067	14.789.000.000	92.919.547.488
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	17.577.730.707	-	3.490.579.728	14.087.150.979
	109.091.326.128	16.194.952.067	18.279.579.728	107.006.698.467
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	34.161.159.456			32.957.159.456
- Số phải trả sau 12 tháng	74.930.166.672			74.049.539.011

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2024	143.999.880.000	(181.990.456)	67.294.776.814	211.112.666.358
Tăng vốn trong năm	39.998.350.000	-	-	39.998.350.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	73.313.846.688	73.313.846.688
	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(39.998.350.000)	(39.998.350.000)
Số dư 31/12/2024	183.998.230.000	(181.990.456)	100.610.273.502	284.426.513.046
Tăng vốn trong kỳ	21.038.850.000	(79.823.424)	-	20.959.026.576
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	54.492.837.679	54.492.837.679
Trích quỹ trong kỳ	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(18.638.850.000)	(18.638.850.000)
Số dư cuối 30/06/2025	205.037.080.000	(261.813.880)	135.864.261.181	340.639.527.301

Cổ phiếu

	Tại 30/06/2025 Cổ phiếu	Tại 31/12/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Đô la Mỹ (USD)	81.281,87	177.551,55
Rúp Nga (RUP)	29.570	30.230
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158	5.158
Đô la Úc (AUD)	1.401,90	547,93

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	871.994.860.248	652.969.814.990
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	672.913.893.007	508.113.739.725
Doanh thu bán hàng hóa	168.836.886.727	112.596.612.080
Doanh thu khác	30.244.080.514	32.259.463.185
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.483.840)	(4.614.625)
Chiết khấu thương mại	(16.483.840)	(4.614.625)
Hàng bán bị trả lại	-	-
	871.978.376.408	652.965.200.365

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	471.787.869.213	343.474.019.166
Giá vốn của hàng hóa đã bán	162.453.434.870	102.306.719.198
Giá vốn khác	20.030.482.964	24.051.582.373
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.966.206.819)	15.040.486.897
	651.305.580.228	484.872.807.634

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	387.623.850.260	270.075.372.132
Chi phí nhân công	85.009.347.324	81.111.817.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.991.955.278	16.334.420.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.665.572.993	72.086.736.563
Chi phí khác bằng tiền	39.385.867.567	58.484.061.380
	642.676.593.422	498.092.408.022

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.483.217.730	2.694.976.544
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.674.071.986	9.867.890.667
	17.157.289.716	12.562.867.211

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.779.175.934	10.103.580.937
Lãi nợ thuê tài chính	501.178.621	366.747.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.814.014.359	9.652.239.003
	27.094.368.914	20.122.567.773

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	28.802.497.667	21.981.501.454
Chi phí nhân công	4.922.997.794	5.138.840.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.611.921.338	1.588.769.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.923.052.873	27.623.317.970
Khác	(925.325.490)	23.271.210.706
	72.016.448.959	79.603.639.533
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	31.230.374.200	31.088.711.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.342.484.965	933.859.761
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	450.941.000	793.614.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.952.647.672	2.497.862.263
Khác	14.100.651.718	6.879.286.524
	75.077.099.555	42.193.334.501

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH B'Laofood	Công ty con
Công ty TNHH TM và XK PASSION FRUIT	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
Bán hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	12.418.712.281	8.187.283.213
	12.418.712.281	8.187.283.213
Mua hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	145.987.708.122	110.021.578.834
Công ty TNHH TM và XK PASSION FRUIT	-	1.496.964.000
	145.987.708.122	111.518.542.834
Thu hồi gốc vay		
Công ty TNHH B'Laofood	32.200.000.000	6.900.000.000
	32.200.000.000	6.900.000.000
Vay		
Công ty TNHH B'Laofood	35.000.000.000	21.000.000.000
	35.000.000.000	21.000.000.000
Lãi cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	3.034.350.684	2.068.497.263
	3.034.350.684	2.068.497.263

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc 30/06/2025:


	Số cuối 30/06/2025 VND	Số 31/12/2024 VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH B'Laofood	8.784.347.947	5.749.997.263
	8.784.347.947	5.749.997.263
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood	77.600.000.000	74.800.000.000
	77.600.000.000	74.800.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	5.614.852.983	-
	5.614.852.983	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood	17.719.386.224	-
	17.719.386.224	-

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	192.876.922	111.846.154
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	3.774.893.797	2.394.473.799
Thù lao Ban kiểm soát	91.846.155	60.000.000
	4.059.616.874	2.566.319.953

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày lập báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

